

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh năm 2019

Thực hiện Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh (viết tắt là Chương trình MTQGGBNV) năm 2019, cụ thể như sau:

I. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách

Căn cứ vào các quy định hiện hành, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh ban hành:

- Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình MTQGGBNV tỉnh Quảng Ngãi;

- Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2016-2020 của Chương trình MTQGGBNV và phân khai chi tiết kế hoạch đầu tư công thuộc Chương trình MTQGGBNV năm 2020.

II. Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện như sau:

- Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 18/01/2019 về việc thực hiện Chương trình MTQGGBNV tỉnh Quảng Ngãi năm 2019;

- Kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 22/01/2019 về Chương trình công tác năm 2019 của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình MTQGGBNV tỉnh Quảng Ngãi năm 2019;

- Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQGGBNV năm 2019;

- Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 12/4/2019 về việc kiểm tra, giám sát Chương trình MTQGGNBV tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 và năm 2019;

- Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà trong năm 2018 ban hành kèm theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2019;

- Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020;

Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các sở, ngành và địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, chính sách, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc... trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình MTQGGNBV trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, trong năm 2019, các sở, ban ngành, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã kịp thời hướng dẫn cho các địa phương và tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản triển khai thực hiện đảm bảo các nội dung Chương trình MTQGGNBV.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Hội, đoàn thể tỉnh tiếp tục vận động hội viên, đoàn viên giúp nhau trong thực hiện giảm nghèo bền vững, chung sức xây dựng nông thôn mới, tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ, nhân dân Phong trào thi đua “Quảng Ngãi chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; triển khai, tổ chức kiểm tra, giám sát cộng đồng trong quá trình thực hiện.

III. Kết quả thực hiện

Tổng nguồn vốn đầu tư cho Chương trình MTQGGNBV năm 2019 là: 498.154,12 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) là: 372.063,5 triệu đồng (*bao gồm trả nợ vốn ứng trước 35.806 triệu đồng*), vốn sự nghiệp (SN): 106.600 triệu đồng, huy động nguồn khác 19.490,6 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn Trung ương: 462.191 triệu đồng;

- Vốn địa phương: 16.472,5 triệu đồng (*trong đó, ngân sách tỉnh 13.838 triệu đồng*);

- Huy động nguồn khác 19.490,6 triệu đồng.

Cụ thể từng dự án như sau:

1. Dự án 1: Chương trình 30a

a) *Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.*

Kinh phí thực hiện Tiểu dự án 1 năm 2019 là: 296.530 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển: 288.422 triệu đồng (bao gồm trả nợ vốn ứng trước 35.806 triệu đồng) và vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: 8.108 triệu đồng.

- Vốn đầu tư phát triển thực hiện đầu tư xây dựng 116 công trình hạ tầng. Trong đó, 67 công trình trả nợ đã hoàn thành, chuyển tiếp (có 22 công trình trả nợ), gồm: 14 công trình giao thông, 21 công trình trường học, 07 công trình thủy lợi, 08 công trình văn hóa, 05 công trình y tế, 01 công trình đài phát thanh, 08 công trình điện dân dụng, 03 công trình dân dụng khác; 49 công trình khởi công mới, bao gồm: 09 công trình giao thông, 03 công trình thủy lợi, 22 công trình trường lớp học, 10 công trình văn hóa, 04 công trình y tế, 01 công trình điện sinh hoạt. Đến nay, các công trình chuyển tiếp, trả nợ đã hoàn thành; công trình đầu tư mới hoàn thành 31 công trình, 18 công trình đang triển khai thực hiện và chuyển tiếp sang năm 2020. Kết quả giải ngân đến ngày 31/12/2019 là: 251.010,6 triệu đồng, tỷ lệ 87,03% so với kế hoạch vốn được giao.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện duy tu bảo dưỡng 35 công trình hạ tầng thiết yếu hư hỏng, xuống cấp gồm: 07 công trình trường học, 11 công trình nước sinh hoạt, 03 công trình sinh hoạt cộng đồng, 05 công trình giao thông, 09 công trình thủy lợi. Hiện, các công trình đã hoàn thành và giải ngân đến 31/12/2019 là 6.749,2 triệu đồng, tỷ lệ 83,24%

Tiểu dự án 1 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 257.759,8 triệu đồng, tỷ lệ 86,93%.

b) *Tiểu dự án 2:* Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

Kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2 năm 2019 là: 25.277,5 triệu đồng. Trong đó, vốn đầu tư phát triển: 23.968,5 triệu đồng và vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: 2.159 triệu đồng, vốn huy động 7 triệu đồng.

- Vốn đầu tư phát triển thực hiện đầu tư xây dựng 22 công trình hạ tầng thiết yếu gồm: 07 công trình giao thông, 01 công trình chợ, 01 công trình trường học, 04 công trình thủy lợi, 05 công trình sinh hoạt cộng đồng, 01 công trình trạm y tế, 03 công trình đường nội đồng. Các công trình đã hoàn thành và giải ngân đến 31/12/2019 là 1.256,99 triệu đồng, tỷ lệ 99,84%.

- Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng 05 công trình hạ tầng đã xuống cấp, hư hỏng, gồm: 03 công trình sinh hoạt cộng đồng, 01 công trình trạm y tế, 01 công trình khác. Các công trình đã hoàn thành và giải ngân 1.259 triệu đồng, đạt tỷ lệ 100%.

Tiểu dự án 2 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 23.499,65 triệu đồng, tỷ lệ 93,15%.

c) *Tiểu dự án 3:* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo.

Kinh phí thực hiện: 71.781 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 50.916 triệu đồng, ngân sách địa phương 10.880 triệu đồng, 9.985 triệu đồng, để thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ chăm sóc, giao khoán, bảo vệ 36.359 ha rừng với kinh phí giải ngân 14.543/14.543 triệu đồng;

- Hỗ trợ tiêm phòng vắc xin 378.450 liều cho gia súc, gia cầm với kinh phí giải ngân 5.100/5.193 triệu đồng.

- Xây dựng và thực hiện 94 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 2.532 hộ với các dự án về trồng trọt (các loại cây: quế, cây cau, keo,...) và chăn nuôi (các con giống như: trâu, bò, heo,...), hỗ trợ máy móc, dụng cụ sản xuất.

- Xây dựng và nhân rộng 2 mô hình giảm nghèo có hiệu quả với 54 hộ tham gia. Các mô hình như: Nuôi bò cái địa phương, đậu phụng xen bắp.

Tiêu dự án 3 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 69.901 triệu đồng, tỷ lệ 97,38%.

d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh các sở ngành, địa phương đã chủ động thực hiện, cụ thể như sau:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức 05 lớp tại các huyện, thành phố có xã bãi ngang về nâng cao năng lực cán bộ xuất khẩu lao động và tuyên truyền viên cơ sở làm công tác tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Các huyện, thành phố tổ chức 19 lớp tập huấn cho 763 cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tham dự tập huấn nhằm trang bị cho công tác viên kiến thức, kỹ năng và phương pháp về tư vấn xuất khẩu lao động để tăng cường công tác tuyên truyền, tư vấn cho người lao động các thông tin về xuất khẩu lao động; đẩy mạnh công tác tạo nguồn xuất khẩu lao động tại 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- UBND các huyện, thành phố tổ chức 2.530 buổi tuyên truyền vận động, tư vấn trực tiếp tại các huyện, thành phố để tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài các thông tin về lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (xuất khẩu lao động);

- Đặt hàng với cơ sở đào tạo hoặc doanh nghiệp dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp) để đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết cho người lao động theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017.

Kết quả, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với UBND các huyện nghèo và UBND các huyện có xã đặc biệt khó khăn vùng

bãi ngang ven biển và hải đảo tổ chức tuyên truyền, vận động đưa 1.121/1.470 lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt tỷ lệ 76,3%.

Trong đó, có 212 lao động được hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thủ tục xuất cảnh từ Tiểu dự án 4, cụ thể: Người nghèo, người dân tộc thiểu số 40 lao động, người cận nghèo 35 lao động và 137 lao động khác.

Tiểu dự án 4 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 2.339,72 triệu đồng, tỷ lệ 41,07%.

2. Dự án 2: Chương trình 135

a) *Tiểu dự án 1*: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, xã an toàn khu; các thôn ĐBKK.

- Tổng kinh phí thực hiện là: 64.009 triệu đồng (*vốn Trung ương*). Trong đó, vốn đầu tư phát triển: 59.680 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.329 triệu đồng.

- Về kết quả thực hiện:

+ Đối với nguồn vốn đầu tư: Thực hiện đầu tư cho 118 công trình cơ sở hạ tầng. Trong đó, có 93 công trình đầu tư mới gồm: 63 công trình giao thông, 15 công trình thủy lợi, 05 công trình sinh hoạt cộng đồng, 05 công trình nước sinh hoạt và 05 công trình giáo dục; đầu tư công trình chuyển tiếp, trả nợ 25 công trình hoàn thành, gồm: 19 công trình giao thông, 03 công trình thủy lợi, 02 công trình điện dân dụng, 01 công trình nước sinh hoạt. Hiện nay các công trình chuyển tiếp đã hoàn thành, 11 công trình đầu tư mới đã hoàn thành và đã giải ngân vốn đầu tư 48.347,578 triệu đồng, tỷ lệ 81,01%.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng 24 công trình hạ tầng hư hỏng xuống cấp, gồm: 11 công trình giao thông, 06 công trình thủy lợi, 03 công trình sinh hoạt cộng đồng, 04 công trình nước sinh hoạt. Hiện nay có 11 công trình đã hoàn thành và giải ngân 3.127,731 triệu đồng, tỷ lệ 72,23%

Tiểu dự án 1 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 51.474,309 triệu đồng, tỷ lệ 80,42%.

b) *Tiểu dự án 2*: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu, các thôn đặc biệt khó khăn.

Tổng kinh phí thực hiện 24.817,645 triệu đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương: 15.405 triệu đồng; ngân sách địa phương 1.290 triệu đồng; nguồn vốn huy động khác 8.122,645 triệu đồng với kết quả thực hiện như sau:

- Xây dựng và thực hiện 51 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 671 hộ với các dự án trồng trọt (*cây cau, cây quế, cây keo...*), dự án chăn nuôi (*nuôi trâu, bò...*).

- Xây dựng và nhân rộng 05 mô hình giảm nghèo có hiệu quả cho 110

hộ với các mô hình như: Chăn nuôi gà kiến thả vườn; nuôi heo cỏ địa phương; liên kết tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm heo ky; chăn nuôi bò cái địa phương sinh sản; chăn nuôi trâu cái nội sinh sản.

Tiêu dự án 2 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 22.964 triệu đồng, tỷ lệ 92,53%.

c) *Tiểu dự án 3*: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã an toàn khu; thôn đặc biệt khó khăn.

Ngân sách Trung ương bố trí: 2.390 triệu đồng, nội dung này chưa triển khai thực hiện.

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Kinh phí thực hiện 4.321,97 triệu đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương 771 triệu đồng, ngân sách địa phương 2.175 triệu đồng, nguồn vốn huy động khác 1.375,9 triệu đồng để thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng và hỗ trợ thực hiện 01 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (*nuôi bò cái lai Zebu sinh sản*) cho 19 hộ tham gia.

- Xây dựng và nhân rộng 01 mô hình giảm nghèo có hiệu quả (*nuôi bò cái Zebu sinh sản*) cho 36 hộ tham gia.

Dự án 3 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 4.321,97 triệu đồng, tỷ lệ 100%.

4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Ngân sách Trung ương bố trí: 1.914 triệu đồng (nguồn vốn sự nghiệp).

a) *Hoạt động truyền thông về giảm nghèo*: Mở 04 chuyên mục tuyên truyền giảm nghèo bền vững trên sóng PTQ nội dung, cơ chế về chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả; tổ chức 02 cuộc nói chuyện chuyên đề về giảm nghèo trên đài truyền hình tỉnh; ký đồng với Báo Quảng Ngãi, Báo Lao động - Xã hội mỗi đơn vị 03 số, tuyên truyền về chính sách giảm nghèo, gương thoát nghèo, các mô hình, dự án giảm nghèo có hiệu quả; tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên giỏi cấp huyện; thực hiện công tác tuyên truyền về cơ chế chính sách giảm nghèo và chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà năm 2019 bằng hình thức tuyên truyền cho cán bộ và cộng đồng dân cư thông qua họp thôn; tổ chức 02 cuộc nói chuyện chuyên đề về công tác giảm nghèo bền vững tại cộng đồng,... Kinh phí thực hiện các hoạt động nêu trên là 554 triệu đồng.

b) *Hoạt động giảm nghèo về thông tin*: Kinh phí: 1.360 triệu đồng.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1013/QĐ-UBND ngày 18/07/2019 về việc phê duyệt chủ trương và mua sắm 06 bộ trang bị phương

tiện tác nghiệp phục vụ thông tin, tuyên truyền cổ động thuộc Chương trình MTQGGBNV năm 2019 bàn giao cho 6 huyện: Ba Tơ, Minh Long, Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Hà và Lý Sơn.

Hệ thống thiết bị được Trung tâm Truyền thông Văn hóa – Thể thao huyện quản lý sử dụng phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền cổ động tại địa phương.

Kinh phí dự án 4 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 1.894,52 triệu đồng, tỷ lệ 98,98%.

5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Ngân sách Trung ương bố trí 1.466 triệu đồng từ nguồn vốn sự nghiệp. UBND tỉnh đã kịp thời giao cho các sở ngành, địa phương triển khai thực hiện: Tổ chức 02 đợt kiểm tra, giám sát Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2018, 2019 tại các huyện, thành phố và các xã trong tỉnh; mở 06 lớp đào tạo nâng cao năng lực cho 551 cán bộ cấp xã, trong đó: 04 lớp cho cán bộ cấp thôn của 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và cán bộ cấp thôn thuộc 06 huyện miền núi ngoài Chương trình 135 và 02 lớp cho cán bộ cấp xã, huyện về công tác giảm nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020; mở 01 lớp tập huấn triển khai phần mềm báo cáo theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH cho cán bộ cấp huyện; tổ chức 02 đoàn tham quan học hỏi mô hình hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Hà, Mộ Đức và tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm hỗ trợ hộ nghèo PTSX liên kết theo chuỗi giá trị tại huyện Sơn Hà; hỗ trợ đi tập huấn tại Trung ương và đi công tác tại địa phương về lĩnh vực giảm nghèo.

Tổ chức kiểm tra, giám sát tình thực hiện Chương trình tại các địa phương và kiểm tra, giám sát theo chuyên đề. Kết quả tổ chức 11 đợt kiểm tra, 07 lớp tập huấn cho cán bộ cấp huyện, xã, thôn với tổng số người tham gia tập huấn về công tác giảm nghèo 891 người. Kết quả giải ngân đến 31/12/2019: 80,89%.

Dự án 5 giải ngân đến ngày 31/12/2019 là 1.329,16 triệu đồng, tỷ lệ 90,67%.

6. Các chính sách giảm nghèo đặc thù riêng của tỉnh

Căn cứ Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án thực hiện thí điểm Chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững trên địa bàn 02 huyện: Sơn Tây và Tây Trà trong năm 2018 ban hành kèm theo Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2019, theo đó các sở ngành, địa phương đã tổ chức triển khai, thực hiện như sau:

- Số hộ nghèo trên địa bàn 02 huyện đăng ký tham gia Đề án là 2.423 hộ. Trên cơ sở đó, các địa phương đã lựa chọn những hộ có quyết tâm và có điều kiện hơn về sản xuất, kinh doanh là 669 hộ để hướng dẫn, theo dõi thực hiện Đề án.

- Theo kết quả điều tra thu nhập, cuối năm 2019 trên địa bàn 02 huyện có 43 hộ đủ điều kiện được xét chọn hỗ trợ từ Đề án, tỷ lệ 47,78% so với mục tiêu (90 hộ).

Tiếp tục hướng dẫn cho các địa phương tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 02/6/2017 của UBND tỉnh.

7. Các chính sách giảm nghèo chung

Trong năm 2019, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo, kịp thời các chính sách giảm nghèo chung như: 29.796 lượt đối tượng là hộ nghèo, đối tượng chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi với doanh số cho vay 1.096.255 triệu đồng, nâng tổng dư nợ vay các chính sách lên 3.006.304 triệu đồng; 318 hộ nghèo được xây dựng nhà ở theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ với vốn vay vốn tín dụng ưu đãi 7.950 triệu đồng; dạy nghề cho 201 lao động là người nghèo, người cận nghèo, người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thông qua Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với kinh phí 402 triệu đồng; hỗ trợ miễn giảm học phí 32.055 học sinh, sinh viên và hỗ trợ chi phí học tập cho 26.273 học sinh, sinh viên với kinh phí 29.738 triệu đồng; tổ chức 42 đợt trợ giúp pháp lý cho 439 lượt người nghèo, người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho 446.443 người nghèo, cận nghèo, DTTS và người sống ở xã ĐBKK, huyện đảo, với kinh phí 335.100 triệu đồng; hỗ trợ tiền điện cho 39.969 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội với kinh phí 25.139 triệu đồng và trợ cấp bảo trợ xã hội cho 86.208 đối tượng theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ với kinh phí 382.507 triệu đồng.

8. Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu

- Đầu năm 2019, trên địa bàn tỉnh tỷ lệ hộ nghèo có 33.381 hộ, tỷ lệ 9,39%, đến cuối năm 2019 hộ nghèo giảm xuống còn 27.964 hộ, tỷ lệ 7,69% (giảm 1,7% tương đương giảm 5.417 hộ nghèo) đạt 106,2% kế hoạch giao (kế hoạch 1,60%). Trong đó, hộ nghèo đầu năm 2019 của 06 huyện miền núi có 19.633 hộ, tỷ lệ 31,44%, đến cuối năm 2019 giảm xuống còn 16.763 hộ, tỷ lệ 26,41% (giảm 5,03% tương đương giảm 2.870 hộ nghèo), đạt 91,8% kế hoạch giao (kế hoạch 5,48%).

- Có 01 huyện nghèo (huyện Sơn Hà) thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 33,33% so với kế hoạch đến năm 2020 (kế hoạch là 3 huyện).

- Có 11 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn (đạt chuẩn nông thôn mới), đạt tỷ lệ

183,3% so với kế hoạch đến năm 2020 (06 xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

- Có 03 xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt 100% so với kế hoạch năm 2019 (03 xã thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn) và đạt 25% so với kế hoạch đến năm 2020 (12 xã miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

- Có 15 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn, đạt tỷ lệ 375% so với kế hoạch năm 2019 (có 04 thôn vùng miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn) và đạt 83,33% so với kế hoạch đến năm 2020 (có 18 thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

- 184 xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông Vận tải, đạt 101,6% so với kế hoạch năm 2019 và đạt 100% so với kế hoạch đến năm 2020 (100%).

- 71,57% thôn có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông - Vận tải, đạt tỷ lệ 95,77% so với kế hoạch năm 2019 (74,73%) và đạt 89,41% so với kế hoạch đến năm 2020 (80,05%).

- 85,8% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 90,73% so với kế hoạch năm 2019 (94,57%) và đạt 85,8% so với kế hoạch đến năm 2020 (100%).

- 99,5% xã có trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, đạt tỷ lệ 99,5% so với kế hoạch năm 2019 (100%) và kế hoạch đến năm 2020 (100%).

- 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, đạt 100% so với kế hoạch năm 2019 (100%) và kế hoạch đến năm 2020 (100%).

- 61% xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 76,25% so với kế hoạch đến năm 2020 (80%).

- Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho 64,8% diện tích cây trồng hằng năm, đạt tỷ lệ 86,4% so với kế hoạch năm 2019 (75%) và đạt 81% so với kế hoạch đến năm 2020 (80%).

- Đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 1.407 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, đạt tỷ lệ 117,25% so với kế hoạch đến năm 2020 (1.200 lao động). Trong đó, 62,83% lao động đi làm việc ở nước ngoài (tương đương 884 lao động), đạt tỷ lệ 89,76% so với kế hoạch đến năm 2020 (từ 70 % -80%).

- 3,8% xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời, đạt tỷ lệ 9,5% so với kế hoạch năm 2019 (40%) và đạt 7,49% so với kế hoạch đến năm 2020 (50,67%).

- Hiện nay 06 huyện có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động, đạt tỷ lệ 150% so với kế hoạch năm 2019 (04 xã) và đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch đến năm 2020 (06 xã); xã chưa có trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động, chiếm tỷ lệ 0% so với kế hoạch năm 2019 (50%) và kế hoạch đến năm 2020 (57%).

- 93,3% hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt tỷ lệ 104,65% so với kế hoạch năm 2019 (89,15%) và đạt 98,21% so với kế hoạch đến năm 2020 (95%).

- Hỗ trợ cho 153 hộ nghèo dân tộc thiểu số phương tiện nghe - nhìn để xem các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương và địa phương, đạt tỷ lệ 102% so với kế hoạch năm 2019 (150 hộ) và đạt 76,5% so với kế hoạch đến năm 2020 (200 hộ).

- 100 cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng, đạt tỷ lệ 100% so với kế hoạch năm 2019 (100%) và kế hoạch đến năm 2020 (100%).

- 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động, đạt 100% so với kế hoạch năm 2019 (100%) và kế hoạch đến năm 2020 (100%).

- 100% hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; hỗ trợ phương tiện nghe - nhìn để nghe và xem các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương, đạt tỷ lệ 111% so với kế hoạch đến năm 2020 (90%).

(Chi tiết theo phụ lục 01, 02 và 03 kèm theo).

IV. Đánh giá chung

1. Thuận lợi

- Luôn được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tạo được phong trào phấn đấu giảm nghèo trong cả tỉnh theo phương châm phát huy nội lực cộng đồng, các tầng lớp dân cư, kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước, thu hút sự tham gia của toàn xã hội, các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang. Các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2016 - 2020 của Trung ương, chính sách giảm nghèo đặc thù riêng của tỉnh được triển thực hiện đến từng cơ sở, cộng đồng và người dân.

- Các nguồn vốn được phân khai sớm cho các sở, ngành và địa phương, nhất là nguồn vốn đầu tư được phân khai ngay từ đầu năm 2019 đã tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương tổ chức thực hiện.

- Việc thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù riêng của tỉnh được tiếp tục triển khai trong năm 2019 đã góp phần lớn trong việc khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận người nghèo; góp phần vào việc thực hiện hiệu quả các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

- Các chính sách giảm nghèo chung được triển khai đồng bộ, kịp thời cho đối tượng thụ hưởng từ Chương trình MTQGGBV đã góp phần giảm bớt khó khăn, ổn định cuộc sống.

2. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

- Trong năm 2019 việc tổ chức triển khai hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo ở các địa phương còn chậm, đến cuối năm các địa phương mới tổ chức phê duyệt dự án và cấp phát cây, con giống cho hộ dân. Nguyên nhân là theo kết luận của Kiểm toán nhà nước về Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2016-2018 thì việc thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo theo Nghị quyết 30a chỉ được thực hiện hỗ trợ 1 lần nên trong những tháng vừa qua mặc dù các địa phương đã phê duyệt các dự án nhưng chậm tổ chức triển khai thực hiện các dự án (vì hầu hết hộ nghèo đều được hỗ trợ 1 lần trong thời gian qua).

- Tỷ lệ lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân là một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác xuất khẩu lao động, công tác tổ chức tuyên truyền còn hạn chế; các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong nước nhu cầu tuyển dụng số lượng lớn về lao động phổ thông nên người lao động có nhiều sự lựa chọn để tìm việc làm trong nước.

- Việc thực hiện hỗ trợ các chính sách cho lao động tham gia xuất khẩu lao động như: Chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết ở các địa phương gặp nhiều khó khăn dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp. Nguyên nhân là theo quy định Cơ quan Lao động - TB&XH (*Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ở các huyện, thành phố*) phải thực hiện đặt hàng với cơ sở đào tạo hoặc doanh nghiệp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho lao động để làm cơ sở thanh toán các khoản chi phí hỗ trợ cho lao động. Tuy nhiên, thực tế số lao động tham gia xuất khẩu lao động ở các địa phương không đảm bảo để tổ chức lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức. Mặt khác, người lao động tự tìm đến các cơ sở đào tạo khác nhau ngoài tỉnh (*Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội...*) để học nên địa phương không nắm bắt được số lao động này và không thể đặt hàng đào tạo rải rác cho từng người với từng cơ sở đào tạo.

- Tiểu dự án đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở (Tiểu dự án 3 - Dự án 2) không được triển khai thực hiện. Nguyên nhân: Theo kết quả kiểm toán của Tổ Kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2018, yêu cầu trước khi thực hiện nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở phải đánh giá thực trạng năng lực của các nhóm đối tượng; việc tổ chức các lớp tập huấn phải gắn với từng công trình, dự án, tổ, nhóm cụ thể, thời gian thực hiện phải phù hợp với thời gian xây dựng công trình, chu kỳ dự án, lịch hoạt động tổ, nhóm theo quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-UBDT của Ủy ban Dân tộc.

Tuy nhiên, hiện nay các dự án thuộc Chương trình 135 được triển khai ở các địa phương có số lượng rất lớn, đa dạng về nội dung, quy mô các dự án đầu tư nhỏ, thời gian thực hiện ngắn; thời điểm thực hiện các dự án của các địa phương không trùng khớp nhau; đồng thời việc xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án của các xã rất chậm, nhất là đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nên không thể xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực gắn với từng công trình, dự án và thời gian thực hiện phù hợp với thời gian thực hiện và chu kỳ của dự án như quy định; nếu chia nhỏ các khóa tập huấn cho phù hợp với chu kỳ thực hiện dự án của địa phương sẽ không hiệu quả, chi phí tư vấn tập huấn quá cao. Đồng thời, đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất do cấp xã thực hiện đều có nội dung tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho đối tượng thụ hưởng dự án, nếu tiếp tục tập huấn gắn với các dự án này sẽ bị trùng lặp. Nội dung này Ban Dân tộc tỉnh đã có văn bản xin ý kiến của Ủy ban Dân tộc nhưng chưa nhận được hướng dẫn nên không triển khai thực hiện được.

- Hiện các mô hình phát triển sản xuất gắn với chuỗi giá trị triển khai rất ít (*chỉ có một vài địa phương thực hiện*), các dự án phù hợp với vùng dân tộc thiểu số và miền núi có hiệu quả kinh tế cao nhưng chưa được nhân rộng. Bởi, các địa phương chưa thực sự quan tâm trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện nội dung này.

- Cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở là kiêm nhiệm nên việc theo dõi quá trình thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình chưa được thường xuyên, sâu sát đến từng hộ gia đình, dẫn đến một số địa phương, cơ sở không nắm bắt hết được tình hình sinh trưởng, phát triển (cây, con giống) của các dự án phát triển sản xuất.

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Ủy ban Dân tộc tiếp tục quan tâm:

- Hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc trong thực hiện Tiểu dự án 3- Dự án 2 (Chương trình 135) như đã nêu tại khoản 2, mục IV để các địa phương thuận lợi trong việc triển khai thực hiện.

- Hướng dẫn việc thực hiện các chính sách dân tộc đối với các thôn, tổ dân phố bị chia tách, sáp nhập (*hiện nay tỉnh đang thực hiện việc rà soát,*

xác định thôn ĐBK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt).

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính tiếp tục quan tâm:

- Có hướng dẫn bổ sung việc thực hiện hỗ trợ chi phí đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cho lao động tham gia xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo hướng "Cơ quan Lao động - TB&XH (Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ở các huyện, thành phố) không nhất thiết phải thực hiện đặt hàng với cơ sở đào tạo hoặc doanh nghiệp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho lao động với số lượng ít chưa đủ quy mô của một lớp đào tạo".

- Trong phân bổ kinh phí thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo không nhất thiết phải phân bổ theo tỷ lệ vốn giữa hoạt hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế với hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo. Bởi vì, hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo phụ thuộc vào địa phương, cơ sở có mô hình giảm nghèo có hiệu quả mới đăng ký kế hoạch để nhân rộng.

Kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Lao động - TB&XH (b/cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Ủy Ban Dân tộc (b/cáo);
- Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo (Bộ Lao động - TB&XH);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành, địa phương là thành viên Ban chỉ đạo các CTMTQG tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP(KT), TH, CBTH;
- Lưu: VT, KT việt29

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

Phụ lục 01

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
tỉnh Quảng Ngãi năm 2019
Báo cáo số 10/BC-UBND ngày 21/01/2020
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
A	Dự án 1 Chương trình 30a	Triệu đồng	399.235,50	353.500,17	88,54	
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	Triệu đồng	296.530	257.759,8	86,93	
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	296.530,0	257.759,8	86,93	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	288.422,0	251.010,6	87,03	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	8.108,0	6.749,2	83,24	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	296.530,0	257.759,8	86,93	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	288.422,0	251.010,6	87,03	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	8.108,0	6.749,2	83,24	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0,0	0,0		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	49	31		
	Công trình giao thông	Công trình	9	4		
	Công trình thủy lợi	Công trình	3	1		
	Công trình trường học	Công trình	22	15		
	Công trình văn hoá	Công trình	10	7		
	Công trình y tế	Công trình	4	3		
	Công trình điện	Công trình	1	1		
	Công trình khác	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp, trả nợ (theo từng loại công trình)	Công trình	67	67		
	Công trình giao thông	Công trình	14	14		
	Công trình thủy lợi	Công trình	7	7		
	Công trình trường học	Công trình	21	21		
	Công trình văn hoá	Công trình	8	8		
	Công trình y tế	Công trình	5	5		
	Công trình đài phát thanh	Công trình	1	1		
	Công trình điện	Công trình	8	8		
	Công trình khác	Công trình	3	3		
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	35	35		
	Công trình trường học	Công trình	7	7		
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	11	11		
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình	3	3		
	Công trình giao thông	Công trình	5	5		
	Công trình thủy lợi	Công trình	9	9		
	Công trình điện	Công trình				
	Công trình khác	Công trình				

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
II	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Triệu đồng	25.227,50	23.499,65	93,15	
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	25.227,50	23.499,65	93,15	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	23.968,50	22.242,66	92,80	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1.259	1.257	99,84	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	23.093	21.365	92,52	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	21.834,00	20.108,16	92,10	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1.259,00	1.256,99	99,84	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.127,50	2.127,50	100,00	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	2.127,50	2.127,50	100,00	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	7	7		
2	Kết quả thực hiện	Công trình				
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	22	22		
	Công trình giao thông	Công trình	7	7		
	Công trình chợ	Công trình	1	1		
	Công trình trường học	Công trình	1	1		
	Công trình thủy lợi	Công trình	4	4		
	Công trình nhà sinh hoạt cộng đồng	Công trình	5	5		
	Công trình trạm y tế	Công trình	1	1		
	Công trình đường nội đồng	Công trình	3	3		
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp, trả nợ (theo từng loại công trình)	Công trình	0	0		
	Công trình chợ	Công trình				
	Công trình giao thông	Công trình				
	Công trình thủy lợi	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	5	5		
	Công trình trường học	Công trình				
	Công trình sinh hoạt cộng đồng	Công trình	3	3		
	Công trình giao thông	Công trình				
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình				
	Công trình chợ	Công trình				
	Công trình thủy lợi	Công trình				
	Công trình trạm y tế	Công trình	1	1		
	Công trình khác	Công trình	1	1		
III	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	Triệu đồng	71.781,00	69.901,00	97,38	
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	71.781	69.901		
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	50.916,00	49.036,00		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	10.880,00	10.880,00		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	9.985,00	9.985,00		
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Huyện nghèo					
a	Số dự án PTSX					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
	+ Số người được hỗ trợ	Người	2.532	2.532		
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	94	94		
	<i>Hỗ trợ giống cây trồng</i>					
	<i>Hỗ trợ giống vật nuôi</i>					
	<i>Hỗ trợ vật tư sản xuất</i>					
	<i>Hỗ trợ công cụ sản xuất</i>					
b	Chính sách phát triển rừng		-	-		
	Diện tích	Ha	36.359	36.359		
	Kinh phí	Tr. Đồng	15.561	15.561		
c	Chính sách tiêm phòng vắc xin		-	-		
	Số liều vắc xin hỗ trợ	Liều	378.450	378.450		
	Kinh phí hỗ trợ vắc xin	Tr. Đồng	5.193	5.100		
d	Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Hộ	54	54		
	+ Số mô hình được triển khai, cụ thể:	Mô hình	2	2		
	<i>Đậu phụng xen bắp</i>					
	<i>Nuôi bò cái địa phương</i>					
2.2	Xã ĐBKK vùng bãi ngang					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người	458	458		
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	20	20		
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người	0			
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình	0			
	Tưới béc phun mưa cho cây hành, tỏi					
	Nuôi bò cái lai sinh sản					
IV	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Triệu đồng	5.697	2.339,72	41,07	
1	Tổng ngân sách, gồm	Triệu đồng	5.697	2.339,72	41,07	
	- Chia theo nguồn ngân sách					
	+ Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	5.697	2.339,72		
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện	Người				
2.1	Hỗ trợ đào tạo					
a.	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người	305	184		
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	100	53		
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	100	17		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	105	114		
b.	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết):	Người	305	212		
	- Chia theo đối tượng:					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	100	40		
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	100	35		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	105	137		
2.1	Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh	Người	305	212		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
	<i>Chia theo đối tượng:</i>					
	- Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	100	40		
	- Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	100	35		
	- Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	105	137		
2.2	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người	305	212		
	<i>- Chia theo đối tượng:</i>					
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người	100	40		
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người	100	35		
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người	105	137		
2.3	Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn					
2.3.1	Nâng cao năng lực cán bộ					
	- Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp	15	24		
	- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người	1063	1063		
2.3.2	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng					
	- Số người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương	Người	170	170		
	- Số buổi tuyên truyền, vận động được hỗ trợ từ ngân sách/nguồn huy động	Buổi	2500	2530		
2.4	Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương					
	- Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Người	0			
	- Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn	Người	0			
B	Chương trình 135	Triệu đồng	91.216,645	74.438,309	81,61	
I	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	64.009,000	51.474,309	80,42	
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	64.009,000	51.474,309	80,42	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	59.680,000	48.347,578	81,01	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	4.329,000	3.126,731	72,23	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	59.680,000	51.474,309	86,25	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	59.680,000	48.347,578	81,01	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	4.329,000	3.126,731	72,23	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0		
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	93	51		
	Công trình giao thông	Công trình	63	34		
	Công trình thủy lợi	Công trình	15	6		
	Công trình điện	Công trình				
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình	5	3		
	Trạm phát thanh	Công trình				
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	5	4		

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
	Công trình giáo dục	Công trình	5	4		
	Công trình khác	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp, trả nợ (theo từng loại công trình)	Công trình	25	25		
	Công trình giao thông	Công trình	19	19		
	Công trình thủy lợi	Công trình	3	3		
	Công trình điện	Công trình	2	2		
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình				
	Trạm phát thanh	Công trình				
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	1	1		
	Công trình giáo dục	Công trình				
	Công trình khác	Công trình	-	-		
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	24	11		
	Công trình giao thông	Công trình	11	4		
	Công trình thủy lợi	Công trình	6			
	Công trình sinh hoạt động đồng	Công trình	3	3		
	Công trình nước sinh hoạt	Công trình	4	4		
	Công trình giáo dục	Công trình				
3	Tổng số xã	Xã	50			
4	Tổng số thôn bản	Thôn bản	47			
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	24.817,645	22.964,000	92,53	
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	24.817,645	22.964,000	92,53	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	15.405,000	13.551,000	87,96	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.290,000	1.290,000		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	8.122,645	8.123,000		
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Lượt hộ	671	671		
	+ Số dự án được triển khai, cụ thể:	Dự án	51	51		
	Hỗ trợ giống cây trồng					
	Hỗ trợ giống vật nuôi					
	Hỗ trợ vật tư sản xuất					
	Hỗ trợ công cụ sản xuất					
	Tập huấn					
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người	205	110		
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình	6	5		
	Chăn nuôi gà kiến thả vườn					
	Nuôi heo cỏ địa phương					
	Liên kết tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm heo ky					
	Chăn nuôi bò cái địa phương sinh sản					
	Chăn nuôi trâu cái nội sinh sản					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
III	Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK	Triệu đồng	2.390	0,00	0,00	
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	2.390	0,00	0,00	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	2.390,00		0,00	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	0			
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	0			
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	0			
	+ Học tập kinh nghiệm	Chuyên				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
C	Dự án 3: hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)	Triệu đồng	4.321,970	4.321,970	100,00	
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	4321,97	4321,97		
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	771,00	771,00		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.175,000	2.175,000		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	1.375,970	1.375,970		
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					
	+ Số người được hỗ trợ	Người	19	19		
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	1	1		
	<i>Nuôi bò cái lai Zebu sinh sản</i>					
	- Số mô hình NRMHGN					
	+ Số người được hỗ trợ	Người	36	36		
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình	1	1		
	<i>Mô hình nuôi bò lai Zebu sinh sản</i>					
D	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Triệu đồng	1.914	1.894,52	98,98	
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	1.914	1.894,52	98,98	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	0	0,00		
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	1.914	1.894,52	98,98	
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	1.914	1.894,52	98,98	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	1.914	1.894,52	98,98	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	1.914,00	1.894,52	98,98	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1.	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo					
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	6	6		
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm	6	6		
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng pano	Cái				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc	2	2		
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại	7	7		
	+ Số người tham gia đối thoại	Người	390	390		
	- Tổ chức thi chính sách giảm nghèo	Cuộc				
	- Số cuộc truyền thông qua cuộc họp thôn					
	+ Số cuộc	Cuộc	3	3		
	+ Số người tham dự	Người	1480	1480		
2.2.	Hoạt động giảm nghèo về thông tin					
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ				
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ				
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					

TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện năm 2019	% so với kế hoạch năm 2019	
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm				
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện				
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện	6	6		
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã				
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm				
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm				
E	Dự án 5: Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình	Triệu đồng	1466	1329,16	90,67	
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	1466	1329,16	90,67	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	1466	1.329,16	90,67	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	13	13		
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	1.442	1.442		
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá					
	+ Số đợt kiểm tra (số đoàn theo phân cấp tỉnh, huyện)	Đợt	13	13,00		
	Cấp tỉnh	Đợt	2	2,00		
	Cấp huyện	Đợt	11	11,00		
	Tổng kinh phí	Triệu đồng	498.154,12	435.484,13	87,42	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	372.063,5	321.593,8	86,44	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	106.600,0	94.399,3	88,55	
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng	19.490,6	19.491,0	100,00	
1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	462.191,0	399.520,7	86,44	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	369.936,0	319.466,3	86,36	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	92.255,0	80.054,3	86,78	
2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	16.472,5	16.472,5	100,00	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	2.127,5	2.127,5	100,00	
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	14.345,0	14.345,0	100,00	
3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	19.490,6	19.491,0	100,00	